**CÂU HỎI TỰ LUẬN MÔN TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ** | | |
| **Câu 1** | **Theo quan điểm của các nhà kinh tế học hiện đại thì tiền tệ có mấy chức năng. Nêu vai trò, ý nghĩa của từng chức năng?** |  |
|  | 3 chức năng  - Phương tiện trao đổi  - Thước đo giá trị  - Phương tiện cất trữ |  |
|  | Phương tiện trao đổi là chức năng thể hiện bản chất của tiền tệ.  - Tiền tệ thực hiện chức năng này trong quá trình lưu thông, mua bán hàng hóa  - Giúp phân biệt tiền tệ với các tài sản khác  - Quá trình trao đổi hàng hóa diễn ra thuận tiện, dễ dàng hơn |  |
|  | Thước đo giá trị là tiền tệ được dùng làm đơn vị để đo giá trị của các hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế.  - Gía trị hàng hóa, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền  - Việc so sánh giá trị của các hàng hóa dễ dàng hơn  - Có thể định lượng mọi hình thức giá trị dù tồn tại dưới dạng nào |  |
|  | Cất trữ giá trị; tiền tệ có thể đem cất trữ giống như các tài sản khác  - Tiền tệ là tài sản có tính thanh khoản cao nhất, dễ dàng đem ra sử dụng  - Tuy nhiên tiền không phải cách lựa chọn tốt nhất để cất trữ trong dài hạn vì tiền có thể bị mất giá mà không sinh lời |  |
| **Câu 2** | **So sánh tiền tệ với hàng hóa thông thường?** |  |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Hàng hóa thông thường** | **Tiền tệ**  **(Hàng hóa đặc biệt)** | | *Khái niệm* | Hàng hóa là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau | Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt được chấp nhận chung trong thanh toán và đóng vai trò là vật ngang giá chung để đổi lấy hàng hóa và dịch vụ hoặc để hoàn trả các khoản nợ | | *Điều kiện ra đời* | Sự ra đời của sản xuất hàng hóa dựa trên hai điều kiện: Sự phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất | Quá trình phát triển và lưu thông hàng hóa dẫn đến sự cần thiết cần có vật trung gian trong trao đổi | | *Đặc trưng, bản chất* | Giá trị sử dụng: Công dụng của sản phẩm có khả năng thỏa mãn nhu cầu của con người trong tiêu dùng  Giá trị: Lao động xã hội của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa | Giá trị sử dụng: Là khả năng thỏa mãn nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi  Giá trị: Thể hiện sức mua của tiền, đó là khả năng trao đổi được ít hay nhiều hàng hóa. | | *Yếu tố quy định giá trị sử dụng* | Do đặc tính tự nhiên của hàng hóa quy định | Do xã hội quy định | | *Thời gian tồn tại giá trị sử dụng* | Tồn tại vĩnh viễn với đặc tính tự nhiên | Mang tính lịch sử, tồn tại trong những giai đoạn nhất định | |  |
| **Câu 3** | **Hệ thống tài chính là gì. Hệ thống tài chính bao gồm những bộ phận nào. Ý nghĩa của từng bộ phận.** |  |
|  | Khái niệm hệ thống tài chính: Hệ thống tài chính là một hệ thống gồm có thị trường và các chủ thể tài chính thực hiện chức năng gắn kết cung – cầu về vốn lại với nhau.  Các bộ phận cấu thành hệ thống tài chính |  |
|  | Thị trường tài chính  Là nơi lưu chuyển vốn từ người thừa vốn sang người thiếu vôn thông qua các công cụ tài chính  Cơ cấu của TTTC bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn |  |
|  | Các chủ thể tài chính  - Tài chính công  - Tài chính doanh nghiệp  - Định chế tài chính trung gian  - Tài chính cá nhân, HGĐ |  |
|  | Cơ sở hạ tầng:  - Hệ thống luật pháp và quản lý NN.  - Hệ thống thông tin.  - Hệ thống giám sát.  - Hệ thống thanh toán.  - Hệ thống dịch vụ chứng khoán.  - Nguồn nhân lực |  |
|  | Các công cụ tài chính:Công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ phái sinh |  |
| **Chương 2: Tài chính công và chính sách tài khóa** | | |
| **Câu 1** | **Chính sách tài khóa là gì? Chính phủ điều hành chính sách tài khóa như thế nào? Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam trong thời điểm hiện nay?**  **Chính sách tài khóa** có thể hiểu là các biện pháp can thiệp của chính phủ đến hệ thống thuế khóa và chi tiêu của chính phủ nhằm đạt được các mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm hoặc ổn định giá cả và lạm phát. Như vậy, việc thực thi chính sách tài khóa sẽ do chính phủ thực hiện liên quan đến những thay đổi trong các chính sách thuế hoặc/và chi tiêu chính phủ.  **Chính phủ điều hành chính sách tài khóa**  Để thực thi chính sách tài khóa thì chính phủ sẽ cần phải sử dụng các công cụ của nó. Các công cụ của chính sách tài khóa bao gồm các công cụ về thuế, công cụ chi tiêu, và công cụ tài trợ cho thâm hụt ngân sách.  Khi nói đến điều hành chính sách tài khóa, người ta thường nói đến các loại như chính sách tài khóa trung lập (neutral fiscal policy), chính sách tài khóa mở rộng (expansionary fiscal policy), và chính sách tài khóa thu hẹp (contractionary fiscal policy). Chính sách tài khóa trung lập là chính sách cân bằng ngân sách, tức chi tiêu của chính phủ hoàn toàn được tài trợ từ nguồn thu của chính phủ và nhìn chung là có tác động trung tính lên mức độ của các hoạt động kinh tế. Chính sách tài khóa mở rộng là chi sách tăng cường chi tiêu của chính phủ (G > T) thông qua mở rộng chi tiêu và/hoặc giảm bớt nguồn thu thuế. Chính sách tài khóa thu hẹp là chính sách giảm bớt chi tiêu hoặc/và tăng nguồn thu của chính phủ. Việc điều hành chính sách tài khóa theo hướng nào tùy thuộc vào quan điểm của từng chính phủ gắn với các bốii cảnh kinh tế vĩ mô cụ thể.  **Liên hệ thực tiễn:** Sinh viên tự liên hệ |  |
| **Câu 2** | **Bội chi ngân sách là gì? Nguyên nhân gây nên bội chi ngân sách?**  **Bội chi NSNN** là hiện tượng mà thu NSNN không đủ bù đắp chi NSNN trong một thời kỳ nhất định.  Nguyên nhân:  **Bội chi chu kỳ**: Là loại bội chi xảy ra do sự thay đổi chu kỳ kinh tế, thường xảy ra trong chu kỳ suy thoái của nền kinh tế.  Biểu hiện: Tổng thu < Tổng chi  Thu thường xuyên < Chi thường xuyên  Nguyên nhân: nền kinh tế suy thoái, hoạt động kém hiệu quả dẫn đến mức huy động vào ngân sách giảm đi đáng kể.  **Bội chi cơ cấu**: Là loại bội chi xảy ra do sự thay đổi chính sách thu chi của nhà nước trong một thời kỳ nhất định  Biểu hiện: Tổng thu < Tổng chi  Thu thường xuyên > Chi thường xuyên  Nguyên nhân: Do Nhà nước chủ động thay đổi cơ cấu chi theo hướng tăng các khoản chi không thường xuyên |  |
| **Câu 3** | **Nếu khái niệm phí và lệ phí. Phân biệt phí và lệ phí**  *Lệ phí:* Là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước ( hoặc tổ chức được ủy quyền) thực hiện công việc quản lý nhà nước nhằm đảm bảo quyền lợi cho chủ thể nộp lệ phí. Ví dụ: lệ phí tuyển sinh, lệ phí trước bạ, lệ phí công chứng...  *Phí:* Là khoản thu của NSNN do cá nhân, tổ chức nộp vào quỹ NSNN khi thụ hưởng lợi ích từ hàng hóa, dịch vụ công cộng được cung cấp bởi nhà nước. Ví dụ: Học phí, viện phí, phí cầu đường, phí vệ sinh... |  |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tiêu chí** | **Lệ phí** | **Phí** | | *1. Đối tượng trực tiếp thu* | Cơ quan Nhà nước/ tổ chức được ủy quyền | Cơ quan cung cấp hàng hóa công | | *2. Đối tượng nộp* | Cá nhân, tổ chức được hưởng lợi ích từ các hoạt động hành chính do nhà nước cấp | Cá nhân, tổ chức được hưởng lợi ích từ các hàng hóa, dịch vụ công được cung cấp bởi nhà nước | | *3. Mục đích nộp* | Bù đắp chi phí hoạt động hành chính do NN cấp  Sự đóng góp thêm vào NSNN | Bù đắp chi phí thường xuyên/bất thường cho dịch vụ công cộng được cấp bởi NN và bù đắp chi phí tu bổ các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho người dân | | *4. Tính hoàn trả* | Có tính hoàn trả trực tiếp | Có tính hoàn trả trực tiếp | |  |
| **CHƯƠNG 3. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP** | | |

**Chương 4: Thị trường tài chính**

1. **So sánh thị trường tiền tệ với thị trường vốn?**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thị trường tiền tệ** | **Thị trường vốn** |
| **Công cụ** | Tín phiếu kho bạc,Thương phiếu  Chấp phiếu ngân hàng,Chứng chỉ tiền gửi  Hợp đồng mua lại, EuroDollar | Cổ phiếu,Trái phiếu  Chứng khoán phái sinh, Các khoản vay thế chấp |
| **Đặc trưng** | Có tính thanh khoản cao  Độ rủi ro thấp  Thời hạn các công cụ tài chính ngắn 🡪 lãi suất ít biến động 🡪 biến động giá thấp  Lợi nhuận thấp | Có tính thanh khoản thấp  Độ rủi ro cao  Thời hạn các công cụ tài chính dài 🡪 lãi suất biến động mạnh 🡪 biến động giá cao  Lợi nhuận cao |
| **Chức năng** | Bù đắp chênh lệch giữa cung và cầu vốn khả dụng -> Thị trường quan trọng để tài trợ các nhu cầu về VLĐ của các DN và Chính phủ | Thỏa mãn nhu cầu về vốn đầu tư dài hạn cho DN và CP (mở rộng SX) |

1. **Cấu trúc của thị trường tài chính?**

**Câu 3: Khái niệm thị trường sơ cấp, thị trường thứ cấp ? Phân tích mối quan hệ giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp**

**Thị trường sơ cấp:** là thị trường trong đó các chứng khoán mới được các nhà phát hành bán cho các khách hàng đầu tiên, và do vậy còn được gọi là thị trường phát hành.

**Thị trường thứ cấp:** là thị trường trong đó các chứng khoán đã được phát hành trên thị trường sơ cấp được mua đi bán lại, làm thay đổi quyền sở hữu chứng khoán. Nó được xem như là thị trường bán lẻ các chứng khoán.

**Mối quan hệ giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp:** Giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp có mối liên hệ tác động qua lại với nhau.

* Thị trường sơ cấp đóng vai trò tạo cơ sở cho các hoạt động của thị trường thứ cấp vì nó là nơi tạo ra hàng hóa để mua bán trên thị trường thứ cấp.
* Thị trường thứ cấp cũng có tác động trở lại đối với thi trường sơ cấp, đóng vai trò tạo động lực cho sự phát triển của thi trường này: Thị trường thứ cấp tạo tính lỏng cho chứng khoán được phát hành trên thị trường sơ cấp, nhờ vậy làm tăng tính hấp dẫn của các chứng khoán, giúp cho việc phát hành chứng khoán ở thị trường sơ cấp được thuận lợi hơn; Thị trường thứ cấp đóng vai trò xác định giá của các chứng khoán sẽ được phát hành trên thị trường sơ cấp. Các nhà đầu tư trên thị trường sơ cấp không thể mua các chứng khoán phát hành mới trên thị trường này với giá cao hơn giá mà họ nghĩ sẽ có thể bán được tại thị trường thứ cấp.

**Chương 5: Ngân hàng thương mại**

1. **Các chức năng của NHTM?**

* **Chức năng trung gian tín dụng**:

Chức năng trung gian tín dụng được xem là chức năng quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Khi thực hiện chức năng trung gian tín dụng, NHTM đóng vai trò là cầu nối giữa người thừa vốn và người có nhu cầu về vốn.

* **Chức năng trung gian thanh toán**:

Ở đây NHTM đóng vai trò là thủ quỹ cho các doanh nghiệp và cá nhân, thực hiện các thanh toán theo yêu cầu của khách hàng như trích tiền từ tài khoản tiền gửi của họ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hoặc nhập vào tài khoản tiền gửi của khách hàng tiền thu bán hàng và các khoản thu khác theo lệnh của họ.

* **Chức năng tạo tiền**:

Chức năng tạo tiền được thực thi trên cơ sở hai chức năng khác của NHTM là chức năng tín dụng và chức năng thanh toán. Với chức năng này, hệ thống NHTM đã làm tăng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chi trả của xã hội.

1. **So sánh ngân hàng thương mại với các tổ chức tín dụng khác?**

|  |  |
| --- | --- |
| **Các tổ chức tài chính phi ngân hàng** | **Ngân hàng** |
| - Là tổ chức không nhận tiền gửi không kỳ hạn  - Không phải tạo lập dự trữ bắt buộc  - Không có chức năng trung gian thanh toán: không thực hiện nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng.  - Không tham gia vào quá trình tạo tiền gửi và không bị chi phối, điều hành và kiểm soát bởi NHTW. | - Là tổ chức được phép nhận tiền gửi không kỳ hạn  - Phải tạo lập dự trữ bắt buộc  - Có chức năng trung gian thanh toán: thực hiện nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng  - Có khả năng tạo tiền theo cấp số nhân và chịu sự chi phối, điều hành và kiểm soát của NHTW. |

**Chương 6: Tín dụng và lãi suất**

1. **So sánh các hình thực tín dụng?**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TDTM** | **TDNH** | **TDNN** |
| **Chủ thể tham gia** | Giữa các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất kinh doanh với nhau | Một bên là ngân hàng và bên còn lại lá các chủ thể khác (tổ chức, cá nhân,…) trong nền kinh tế | Một bên là nhà nước và một bên là các chũ thể khác trong nền kinh tế có thể trong nước hoặc ngoài nước. |
| **Đối tượng** | Được cấp bằng hàng hoá | Được cấp bằng tiền tệ là chủ yếu | Được cấp bằng tiền tệ là chủ yếu, cũng có thể bằng hiện vật |
| **Thời hạn** | Có thời hạn ngắn là chủ yếu | Rất linh hoạt: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn | Ngắn, trung, dài hạn |
| **Công cụ** | Thương phiếu | Rất linh hoạt: kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi,, hợp đồng tín dụng,… | - Giấy tờ có giá (tín phiếu kho bạc, trái phiếu nhà nước,…)  - Hiệp định, hiệp ước vay nợ |
| **Tính chất** | Trực tiếp | Gián tiếp | Trực tiếp |
| **Mục đích** | Phục vụ nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hoá vì mục tiêu lợi nhuận | Phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng qua đó thu được lợi nhuận. | Phục vụ cho nhu cầu của ngân sách nhà nước. |

1. Trình bày các khái niệm: Lãi suất thả nổi và lãi suất cố định và cho biết ưu nhược điểm của chúng?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Lãi suất cố định** | **Lãi suất thả nổi** |
| **Khái niệm** | Là lãi suất được áp dụng trong suốt thời hạn vay | Là lãi suất có thể thay đổi phù hợp với sự biến động của lãi suất thị trường và có thể báo trước hoặc không báo trước |
| **Ưu điểm** | Người gửi tiền và người vay tiền biết trước số tiền lãi được trả và phải trả. | Thích hợp trong một môi trường đầu tư không ổn định và các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất là khó dự đoán. |
| **Nhược điểm** | Bị ràng buộc vào một lãi suất nhất định trong một thời gian nào đó, các tổ chức tín dụng và người vay tiền khó có khả năng phản ứng linh hoạt với các biến động (nếu có) của cung cầu trên thị trường tài chính. | Người đi vay và người cho vay không thể xác định chính xác mức lãi suất sẽ phải trả. |

**Chương 7: NHTW và CSTT**

**Câu 1:Trình bày đặc điểm của mô hình NHTW độc lập với chính phủ và NHTW trực thuộc chính phủ?**

* *NHTW độc lập với Chính phủ:*

**Quốc hội**

**NHTW**

**Chính phủ**

Theo mô hình này, Chính phủ không có quyền can thiệp vào hoạt động của Ngân hàng trung ương, đặc biệt là trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ.Chính phủ là người thực thi chính sách tài chính quốc gia, quản lý, điều hành ngân sách nhà nước. Để ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ sẽ bị Chính phủ lạm dụng công cụ phát hành tiền để trang trải sự thiếu hụt của ngân sách nhà nước, từ đó dễ gây ra lạm phát. Mặt khác ngân hàng trung ương mất hẳn tính độc lập và chủ động trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ.

* *NHTW phụ thuộc Chính phủ:*

**Chính phủ/ Bộ Tài chính**

**NHTW**

Theo mô hình này, Chính phủ có ảnh hưởng rất lớn đối với ngân hàng trung ương thông qua việc bổ nhiệm các thành viên của bộ máy quản trị và điều hành ngân hàng trung ương, thậm chí Chính phủ còn can thiệp trực tiếp vào việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ.Việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ là một trong những công cụ chủ yếu trong tổng thể các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô. Chính phủ phải nắm lấy ngân hàng trung ương để sử dụng ngân hàng này trong việc thực hiện các chức năng của Chính phủ.

**Câu 2:Ngân hàng trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng nhưng khác với tính chất quản lý của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước như thế nào ?**

Ngân hàng trung ương thực hiện chức năng quản lý không chỉ đơn thuần bằng các luật lệ, các biện pháp hành chính mà còn thông qua các nghiệp vụ mang tính kinh doanh sinh lời. Ngân hàng trung ương có các khoản thu nhập từ các tài sản có của mình như chứng khoán chính phủ, kinh doanh trên thị trường ngoại hối, cho vay chiết khấu,…Hai mặt quản lý và kinh doanh gắn chặt với nhau trong tất cả các hoạt động của ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chỉ là phương tiện để quản lý, không phải là mục đích của ngân hàng trung ương. Hầu hết các khỏan thu nhập của Ngân hàng trung ương, sau khi trừ các chi phí hoạt động, đều phải nộp vào ngân sách nhà nước.

**Câu 3:** **So sánh các công cụ Dự trữ bắt buộc, tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở của Chính sách tiền tệ?**

*Công cụ tái chiết khấu:*

NHTƯ cấp tín dụng cho NHTM qua nhiều hình thức, thông dụng nhất là TCV dưới hình thức:

* + Chiết khấu
  + Tái chiết khấu các thương phiếu

Khi chiết khấu hay tái chiết khấu là NHTƯ đã làm tăng khối lượng tiền trong lưu thong

*Công cụ dự trữ bắt buộc:*

Tỷ lệ DTBB là tỷ lệ % tính trên tổng vốn huy động được mà các NHTM không được sử dụng để kinh doanh.

Mục đích của việc thực hiện DTBB:

* Duy trì khả năng thanh toán thường xuyên của các NHTG
* Giới hạn khả năng cho vay của NHTG, tránh được trường hợp NH này quá ham kiếm lợi nhuận bằng cách cho vay quá mức.
* Là một phương tiện để NHTƯ có thêm quyền lực điều khiển hệ thống NH, tạo sự lệ thuộc của NHT vào NHTƯ

*Công cụ nghiệp vụ thị trường mở:*

Là công cụ chủ động của NHTƯ để điều khiển khối lượng tiền lưu thông.

Là nghiệp vụ NHTƯ tham gia mua, bán GTCG ngắn hạn trên thị trường tiền tệ với NHTM với mục đích:

* Tác động đến thị trường tiền tệ
* Điều hòa cung và cầu về GTCG
* Gây ảnh hưởng đến khối dự trữ của NHTM tại NHTƯ 🡪 tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các NH này.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Công cụ**  **Khía cạnh** | **Dự trữ bắt buộc** | **Tái chiết khấu** | **Nghiệp vụ thị trường mở** |
| **Tính linh hoạt** | Tính linh hoạt của nó không cao vì việc tổ chức thực hiện nó rất chậm, phức tạp, tốn kém và nó có thể ảnh hưởng không tốt tới hoạt động kinh doanh của các NHTM. | Tính linh hoạt tương đối cao. | Tính linh hoạt cao, chính xác có thể được sử dụng ở bất kì mức độ nào. |
| **Chủ động** | Là công cụ mang nặng tính quản lý Nhà nước nên giúp NHTW chủ động trong việc điều chỉnh lượng tiền cung ứng và tác động của nó cũng rất mạnh. | NHTW thường bị động trong việc điều tiết lượng tiền cung ứng. NHTWchỉ có thể thay đổi lãi suất chiết khấu nhưng không thể bắt các NHTM đến vay chiết khấu ở NHTW. | NHTW có chể chủ động tiến hành mà không cần phải phụ thuộc vào nhu cầu của các NH trung gian. |
| **Khả năng đảo ngược tình thế** | Khó có khả năng đảo ngược tình thế vì chỉ cần thay đổi một lượng nhỏ tỷ lệ dự trữ bắt buộc là ảnh hưởng tới một lượng rất lớn mức cung tiền. |  | vì khối lượng chứng khoán mua ( bán ) tỷ lệ với qui mô lượng tiền cung ứng cần điều chỉnh, ít tốn kém về chi phí , dễ đảo ngược tình thế |
| **Tốc độ thực hiện** | Tốc độ thực hiện chậm do khó khăn cho cac NHTM khi áp dụng |  | Có thể hoàn thành nhanh chóng không gây chậm trễ về mặt hành chính. |

**CHƯƠNG 8: LẠM PHÁT**

**Câu 1:** **Hậu quả của lạm phát? Lạm phát luôn luôn có tác hại đối với nền kinh tế. Nhận định này đúng hay sai? Giải thích?**

**Hậu quả của lạm phát**

- Thứ nhât: Đồng tiền bị mất giá, giá cả hàng hóa tăng cao

- Thứ hai, tiền tệ và thuế là 2 công cụ quan trọng nhất để nhà nước điều tiết nền kinh tế đã bị vô hiệu hóa, vì tiền tệ bị mất giá nên không ai tin vào đồng tiền nữa, các biểu thuế không thể điều chỉnh kịp với mức độ tăng bất ngờ của lạm phát và do vậy tác dụng điều chỉnh của thuế bị hạn chế, ngay cả trong trường hợp nhà nước có thể chỉ số hóa luật thuế thích hợp với mức lạm phát, thì tác dụng điều chỉnh của thuế cũng vẫn bị hạn chế.

-Thứ ba, phân phối lại thu nhập, làm cho một số người nắm giữ các hàng hóa có giá trị tăng đột biến giàu lên nhanh chóng và những người có các hàng hóa mà giá cả của chúng không tăng hoặc tăng chậm và người giữ tiền bị nghèo đi.

-Thứ tư, kích thích tâm lý đầu cơ tích trữ hàng hóa, bất động sản, vàng bạc…gây ra tình trạng khan hiếm hàng hóa không bình thường và lãng phí.

-Thứ năm, xuyên tác bóp méo các yếu tố của thị trường làm cho các điều kiện của thị trường bị biến dạng. Hầu hết các thông tin kinh tế đều thể hiện trên giá cả hàng hóa, giá cả tiền tệ, giá cả lao động…Một khi những giá cả này tăng hay giảm đột biến và liên tục thì các yếu tố của thị trường không thể tránh khỏi bị thổi phồng hoặc bóp méo.

-Thứ sáu, sản xuất phát triển không đều, vốn chạy vào những ngành nào có lợi nhuận cao.

-Thứ bảy, ngân sách bội chi ngày càng tăng trong khi các khoản thu ngày càng giảm về mặt giá trị.

-Thứ tám, đối với ngân hàng, lạm phát làm cho hoạt động bình thường của ngân hàng bị phá vỡ, ngân hàng không thu hút được các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội.

-Thứ chín, đối với tiêu dùng: làm giảm sức mua thực tế của nhân dân về hàng tiêu dùng và buộc nhân dân phải giảm khối lượng hàng tiêu dùng, đặc biệt là đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng khó khăn. Mặt khác lạm phát cũng làm thay đổi nhu cầu tiêu dùng, khi lạm phát gay gắt sẽ gây nên hiện tượng là tmf cách tháo chạy ra khỏi đồng tiền và tìm mua bất cứ hàng hóa dù không có nhu cầu. Từ đó làm giàu cho những người đầu cơ tích trữ.

**Nhận định trên là sai.**

**Các ảnh hưởng tích cực của lạm phát**

* Lạm phát vừa phải tạo nên một sự chênh lệch giá hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng làm cho thương mại năng động hơn.
* Lạm phát vừa phải làm cho nội tệ mất giá nhẹ so với ngoại tệ, đây là lợi thế để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu tăng thu ngoại tệ cho nền kinh tế, khuyến khích sản xuất trong nước phát triển.
* Lạm phát vừa phải thường tương đồng với một tỷ lệ thất nghiệp nhất định. Đó là yếu tố buộc người lao động phải nâng cao trình độ chuyên môn, cạnh tranh chỗ làm việc